

Công ty là bên cho thuê:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	<u>151.594.132.181</u>	<u>120.198.273.537</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	294.977.760.000	210.637.340.000
Từ năm hai đến năm thứ năm	46.278.504.000	46.953.900.000
	<u>341.256.264.000</u>	<u>257.591.240.000</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn tiếp từ ngày 17 tháng 5 năm 2020 đến hết ngày 17 tháng 5 năm 2021 và được gia hạn tiếp từ ngày 18 tháng 5 năm 2021 đến ngày 17 tháng 5 năm 2022; Navig8 Inc từ việc cho thuê tàu Apollo với thời hạn thuê tính từ ngày 20 tháng 6 năm 2019 đến ngày 07 tháng 01 năm 2021; OPEC từ việc cho thuê tàu Athena tính từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 đến ngày 01 tháng 3 năm 2023.

Cam kết vốn

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại VLCC (dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 41,07 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 13,00 triệu USD và vốn vay tối đa 28,07 triệu USD

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 2 - dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD

Đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax (tàu Aframax số 3 - dự án đầu tư mới): tổng mức đầu tư 26,52 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 8,04 triệu USD và vốn vay tối đa 18,48 triệu USD

Hội đồng Quản trị đang triển khai thực hiện và kế hoạch sẽ thực hiện trong Quý 4 năm 2021

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	561.951.936.631	633.531.655.542
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	323.470.712.174
Nợ thuần	78.375.234.556	310.060.943.368
Vốn chủ sở hữu	<u>1.462.783.455.064</u>	<u>1.449.220.840.544</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,05</u>	<u>0,21</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	323.470.712.174
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.100.000.000	153.100.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.271.342.269	345.721.808.341
	<u>865.948.044.344</u>	<u>822.292.520.515</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	561.951.936.631	633.531.655.542
Phải trả người bán và phải trả khác	200.639.775.092	190.573.561.385
Chi phí phải trả	4.376.379.892	10.016.084.272
	<u>766.968.091.615</u>	<u>834.121.301.199</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

475
IG T
PHÁ
DẦU
HDU
iOC

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
USD	1.998.133.897	1.143.387.143	296.487.290.386	346.461.082.757
EUR	3.913.898	1.084.559.809	-	-
SGD	-	-	167.332.515	254.301.001

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	(8.834.674.695)	(10.359.530.868)
SGD	(5.019.975)	(7.629.030)
EUR	117.417	32.536.794
	(8.839.577.253)	(10.334.623.104)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.619.519.366 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 9.702.676.153 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.576.702.075	-	483.576.702.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	344.564.465.970	16.706.876.299	361.271.342.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.100.000.000	-	21.100.000.000
	849.241.168.045	16.706.876.299	865.948.044.344
Các khoản vay	148.023.943.377	413.927.993.254	561.951.936.631
Phải trả người bán và phải trả khác	200.639.775.092	-	200.639.775.092
Chi phí phải trả	4.376.379.892	-	4.376.379.892
	353.040.098.361	413.927.993.254	766.968.091.615
Chênh lệch thanh khoản thuần	496.201.069.684	(397.221.116.955)	98.979.952.729

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	323.470.712.174	-	-	- 323.470.712.174
Phải thu khách hàng và phải thu khác	339.269.339.848	6.452.468.493	-	-345.721.808.341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153.100.000.000	-	-	- 153.100.000.000
	815.840.052.022	6.452.468.493	-	- 822.292.520.515
Các khoản vay	157.453.345.385.00	456.153.546.397.00	19.924.763.760.00	633.531.655.542
Phải trả người bán và phải trả khác	190.573.561.385.00	-	-	- 190.573.561.385
Chi phí phải trả	10.016.084.272.00	-	-	- 10.016.084.272
	358.042.991.042	456.153.546.397	19.924.763.760	834.121.301.199
Chênh lệch thanh khoản thuần	457.797.060.980	(449.701.077.904)	(19.924.763.760)	(11.828.780.684)

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí -
 Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam
 Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
 Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	400.336.501.024	346.069.326.170
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	667.580.000	-
	401.004.081.024	346.069.326.170
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		16.983.678.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	64.571.748.848	41.642.564.846
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	37.073.260.907	31.005.567.153
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	75.714.039.020	83.089.821.564
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	18.472.973.916	30.693.090.608
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	77.930.987	-
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	813.590.676	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	13.485.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	240.995.161	180.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	61.027.400	48.153.655
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	101.460.566	615.154.389
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	150.000.000	1.401.451.980
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.816.488.870	690.977.796
	199.107.001.351	206.350.460.891
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	925.974.718	937.824.431
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.575.261.759	6.556.492.608
	4.501.236.477	7.494.317.039



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.326.259.779	-
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
<i>Trả nợ vay Ngân hàng Citibank Việt nam</i>	-	97.681.859.898
<i>Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	33.956.254.168	33.956.254.168
	<u>41.282.513.947</u>	<u>131.638.114.066</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Đức Chính	92.862.667	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	12.000.000	-
Ông Đoàn Đình Hiếu	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	12.000.000	12.000.000
Ông Trương Minh Hùng	-	12.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	3.000.000	-
Ông Trịnh Quốc Bình	8.000.000	-
Ông Mai Thế Toàn	13.500.000	18.000.000
	<u>153.362.667</u>	<u>54.000.000</u>
Ban Giám đốc		
Ông Lê Mạnh Tuấn	297.208.000	289.234.400
Ông Nguyễn Trọng Quý	201.181.382	268.659.975
Ông Lê Trúc Lâm	-	230.958.881
Ông Khiếu Trung Trực	244.422.700	230.698.594
Ông Vũ Ngọc Khôi	287.739.934	-
	<u>1.030.552.016</u>	<u>1.019.551.850</u>
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	9.000.000	-
Bà Nguyễn Lan Hương	6.000.000	6.000.000
Ông Hà Hữu Anh	6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	-	9.000.000
	<u>21.000.000</u>	<u>21.000.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	300.072.002.490	203.680.634.965
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	-	440.383.714
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI phía Nam	656.407.013	-
	<u>300.728.409.503</u>	<u>204.121.018.679</u>
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.734.519.758	4.736.313.800
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	124.356.165	661.758.904
	<u>4.858.875.923</u>	<u>5.398.072.704</u>

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng

Các khoản phải trả		
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	7.595.557.076	8.856.386.098
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	29.173.014.656	31.387.859.394
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.626.593.820	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.633.789.849	14.963.973.921
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	4.708.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	-	21.041.324
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	64.900.000	33.000.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí Hà Nội	-	165.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu khí	-	16.941.408.253
	<u>73.093.855.401</u>	<u>72.373.376.990</u>
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.692.269.375	1.924.836.658
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	66.431.576.779	74.004.187.496
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	271.506.954.668	305.463.208.836
	<u>337.938.531.447</u>	<u>379.467.396.332</u>

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 2.075.055.686 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.026.220.821 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 1.893.946.758 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.181.598.151 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

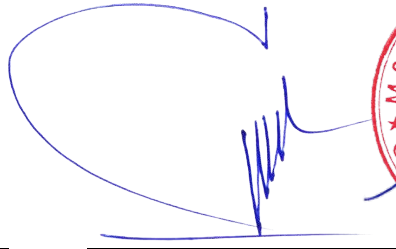
Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm 96.870.075.400 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.084.557.400 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đăng ký bán toàn bộ 8.45 triệu cổ phiếu PVP của CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương với tỷ lệ 8,96% để cơ cấu danh mục đầu tư. Thời gian dự kiến bắt đầu giao dịch từ 26 tháng 8 năm 2021 và kết thúc ngày 23 tháng 9 năm 2021.



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 14 tháng 9 năm 2021